ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 27 /GPMT-UBND	*Huế, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 2020; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Thiết bị điện Sanyou (Việt Nam) tại Văn bản số 01-CV/2026 ngày 05 tháng 01 năm 2026 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Nhà máy sản xuất rơle, máy biến dòng, biến áp, các sản phẩm linh kiện điện tử - Sản phẩm điện tử khác; Văn bản số 01/SAN-2026 ngày 02 tháng 3 năm 2026 về việc giải trình các nội dung bổ sung, chỉnh sửa Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án Nhà máy sản xuất rơle, máy biến dòng, biến áp, các sản phẩm linh kiện điện tử - Sản phẩm điện tử khác và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố tại Tờ trình số 639/TTr-KKTCN ngày 23 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH thiết bị điện Sanyou (Việt Nam), địa chỉ tại Lô A-4-5, đường CN4, Khu công nghiệp Tứ Hạ, giai đoạn 1, phường Hương Trà, thành phố Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư Nhà máy sản xuất rơle, máy biến dòng, biến áp, các sản phẩm linh kiện điện tử - Sản phẩm điện tử khác với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất rơle, máy biến dòng, biến áp, các sản phẩm linh kiện điện tử - Sản phẩm điện tử khác.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A-4-5, đường CN4, Khu công nghiệp Tứ Hạ, giai đoạn 1, phường Hương Trà, thành phố Huế (thuê lại đất của Công ty Cổ phần Hello Quốc tế Việt Nam).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8784887022 do Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố Huế chứng nhận lần đầu ngày 05 tháng 02 năm 2024; chứng nhận điều chỉnh lần thứ 01 ngày 02 tháng 4 năm 2025.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 3301728581.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất rơle, máy biến dòng, biến áp, các sản phẩm linh kiện điện tử - Sản phẩm điện tử khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Diện tích sử dụng đất: 22.800 m^2 (thuê lại đất đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật của Công ty Cổ phần Hello Quốc tế Việt Nam).

- Nhóm Dự án là nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư Nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất:

+ Công suất sản xuất: Rơle: 12.000.000 sản phẩm/năm (1.140 tấn/năm); Máy biến dòng, biến áp: 6.000.000 sản phẩm/năm (270 tấn/năm); Linh kiện điện tử khác: 50.000.000 sản phẩm/năm (950 tấn/năm).

+ Quy trình sản xuất rơle được tóm tắt như sau: Bản lề tiếp xúc điểm A → Bản lề tiếp xúc điểm B → Miếng dẫn điện → Chốt từ → Quấn dây vào khung → Lắp miếng dẫn điện vào khung → Lắp miếng tĩnh vào khung → Lắp miếng dẫn điện tĩnh vào khung → Lắp định vị → Lắp định vị vào trục → Lắp nắp che chắn

→ Quét keo → Sấy → Kiểm tra tiếp xúc → Kiểm tra điện lần 1 → Hút bụi → Lắp nắp → Kiểm tra đóng mở → Lắp tấm chắn → Kiểm tra lực ép → Kiểm tra cường độ tính → Kiểm tra điện trở lần 2 → Kiểm tra ngoại quan → Kiểm tra điện trở → Bộ phận QC, QA kiểm tra → Sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng → Đóng gói → Nhập kho.

+ Quy trình sản xuất máy biến dòng, biến áp: Cuộn dây đồng và lõi → Quấn dây → Lắp ráp → Kiểm tra lực ép → Quét keo cách điện → Kiểm tra bán thành phẩm → Hàn dây dẫn → Kiểm tra thành phẩm → Khắc laser → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói.

+ Quy trình sản xuất các linh kiện điện tử khác (chỉ thực hiện công đoạn sản xuất các chi tiết nhựa phục vụ quy trình sản xuất rơle, máy biến dòng, biến áp): Hạt nhựa PBT, PPA → Trộn lẫn, khuấy → Ép phôi liệu → Ép phun tạo hình → Cắt tỉa → Kiểm tra, nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý và đấu nối nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

2. Công ty TNHH Thiết bị điện Sanyou (Việt Nam) có trách nhiệm.

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo

quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu theo quy định và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung báo cáo, tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình UBND thành phố Huế theo đúng các quy định hiện hành.

2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Sở NN&MT;
- UBND phường Hương Trà;
- Công ty Cổ phần Hello Quốc tế Việt Nam;
- Công ty TNHH thiết bị điện Sanyou (Việt Nam);
- Cổng Thông tin điện tử UBND thành phố;
- VP: LĐ và các CV: TH, DN, TC;
- Lưu: VT, CT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ VÀ ĐẤU NỐI NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27/GPMT-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

A. THÔNG TIN VỀ NƯỚC THẢI CỦA DỰ ÁN

1. Các nguồn phát sinh nước thải, trong đó:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên;

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động nấu ăn;

- Nguồn số 03: Nước thải bỏ từ ngăn chứa nước và nước thu gom từ phòng làm sạch khuôn (công đoạn vệ sinh khuôn ép nhựa).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn nước tiếp nhận

Toàn bộ nước thải (nguồn số 01, nguồn số 02 và nguồn số 03) sau khi được xử lý tại Khu xử lý nước thải sơ bộ công suất 70 m^3/ngày đêm, đấu nối vào Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tứ Hạ, giai đoạn 1; dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tứ Hạ, module 1 - công suất 400 m^3/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt quy định trước khi thải ra môi trường.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí đấu nối nước thải của dự án vào Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tứ Hạ, giai đoạn 1.

- Tọa độ vị trí đấu nối nước thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107^0, múi chiếu 3^0): X = 1825823,7 (m); Y = 551137,9 (m).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 70 m^3/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả ngầm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải khi đấu nối vào Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tứ Hạ, giai đoạn 1 phải đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tứ Hạ, module 1 - công suất 400 m^3/ngày.đêm do Công ty Cổ phần Hello Quốc tế Việt Nam quản lý, vận hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ VÀ ĐẤU NỐI NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải của dự án

Tất cả các nguồn phát sinh nước thải của dự án được thu gom bằng hệ thống đường ống và được xử lý tại Khu xử lý nước thải sơ bộ (Khu XLNT sơ bộ) của dự án trước khi đấu nối vào Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Tứ Hạ, giai đoạn 1; sau đó, dẫn về xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tứ Hạ, module 1 - công suất 400 m^3/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Xây dựng 06 bể tự hoại có kết cấu bằng bê tông, cốt thép chống thấm với kích thước mỗi bể: 01 bể có kích thước (1,4x3x1,9)m; 01 bể có kích thước (1,4x3,15x2,2)m; 01 bể có kích thước (1,5x4,2x2,2)m; 01 bể có kích thước (2x4,4x2,2)m; 01 bể có kích thước (2,7x6,3x2,2)m; 01 bể có kích thước (3,2x6,3x2x2,2)m. Các bể tự hoại bố trí tại khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà xưởng sản xuất, nhà bảo vệ và nhà vệ sinh chung. Chủ dự án phải thuê đơn vị có chức năng để định kỳ thu gom và vận chuyển phần lắng cặn, xử lý theo đúng quy định. Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại được dẫn về hố thu gom nước thải sinh hoạt (1,5x4x3,65)m.

- Xây dựng 01 bể tách dầu mỡ có kích thước (3x5,5x2)m. Nước thải từ hoạt động nấu ăn sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ được dẫn về bể thu gom nước thải sinh hoạt (1,5x4x3,65)m.

- Xây dựng Khu xử lý nước thải sơ bộ của dự án, công suất 70 m^3/ngày.đêm.

+ Nước thải từ hoạt động sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại; nước thải tư hoạt động nấu ăn được xử lý bằng bể tách mỡ sau đó đưa về bể gom của khu xử lý nước thải sơ bộ.

+ Quy trình công nghệ của khu xử lý nước thải sơ bộ: Bể gom → Bể tách mỡ → Bể điều hoà → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp Tứ Hạ, giai đoạn 1.

- Hóa chất sử dụng: NaOH (2,45 kg/ngày); chlorine (0,21 kg/ngày); mật rỉ đường (2,8 lít/ngày); men vi sinh dạng lỏng - BIOCLEARN ACF-32 (0,35 lít/ngày); men vi sinh dạng bột (0,35 kg/ngày).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Khu xử lý nước thải sơ bộ của Dự án thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày

10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng, dự kiến như sau:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Quý II/2027.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Quý III/2027.

Trước khi bắt đầu quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải có văn bản báo cáo, gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về môi trường (Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp; Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND phường Hường Trà) để kiểm tra, giám sát theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định giá trị tiếp nhận của Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghệ Tứ Hạ, giai đoạn 1.

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành Khu xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.

- Bố trí nhân sự chuyên trách vận hành, theo dõi và giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp phát hiện nước thải đầu vào hoặc đầu ra có hiện tượng bất thường, phải kiểm tra rà soát và có biện pháp khắc phục kịp thời; tuyệt đối không xả nước thải vượt quy định cấp phép ra môi trường xung quanh.

- Chủ dự án phải đầu tư xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị của Khu XLNT tập trung của dự án theo đúng hồ sơ môi trường đã được thẩm định, cấp phép; chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với việc không xây dựng, xây dựng không đúng, không đầy đủ các công đoạn xử lý theo quy định.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27/GPMT-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ các máy ép nhựa bố trí tại tầng 1 của Nhà xưởng;

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ các tủ vệ sinh chi tiết, tủ quét keo, tủ hàn thiếc và máy sấy của dây chuyền sản xuất rơle số 1, 2, 3, 4, 5 bố trí tại tầng 2 của Nhà xưởng;

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ các tủ vệ sinh chi tiết, tủ quét keo, tủ hàn thiếc và máy sấy của dây chuyền sản xuất rơle số 6, 7, 8, 9 bố trí tại tầng 2 của Nhà xưởng;

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ các tủ vệ sinh chi tiết, tủ quét keo, tủ hàn thiếc và máy sấy của dây chuyền sản xuất rơle số 1, 2, 3, 4, 5 bố trí tại tầng 3 của Nhà xưởng;

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ các tủ vệ sinh chi tiết, tủ quét keo, tủ hàn thiếc và máy sấy của dây chuyền sản xuất máy biến dòng, biến áp số 1, 2, 3, 4 bố trí tại tầng 3 của Nhà xưởng;

- Nguồn số 06: Khí, mùi phát sinh từ Khu xử lý nước thải công suất 70 m^3/ngày.đêm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Từ nguồn thải số 01 xả ra môi trường không khí sau khi đã được xử lý (bằng hệ thống xử lý khí thải số 01) đạt QCVN 19: 2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C). Toạ độ vị trí xả thải: X=1825959; Y=551246;

- Dòng khí thải số 02: Từ nguồn thải số 02 xả ra môi trường không khí sau khi đã được xử lý (bằng hệ thống xử lý khí thải số 02) đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C). Toạ độ vị trí xả thải: X=1825909; Y=551158;

- Dòng khí thải số 03: Từ nguồn thải số 03 xả ra môi trường không khí sau khi đã được xử lý (bằng hệ thống xử lý khí thải số 03) đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C). Toạ độ vị trí xả thải: X=1825873; Y=551158;

- Dòng khí thải số 04: Từ nguồn thải số 04 xả ra môi trường không khí sau khi đã được xử lý (bằng hệ thống xử lý khí thải số 04) đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C). Toạ độ vị trí xả thải: X=1825866; Y=551240;

- Dòng khí thải số 05: Từ nguồn thải số 05 xả ra môi trường không khí sau khi đã được xử lý (bằng hệ thống xử lý khí thải số 05) đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C). Toạ độ vị trí xả thải: X=1825909; Y=551240;

- Dòng khí thải số 06: Từ nguồn thải số 06 xả ra môi trường không khí sau khi đã được xử lý (bằng hệ thống xử lý khí mùi) đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C). Toạ độ vị trí xả thải: X=1825865; Y=551248;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107^0, múi chiếu 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 100.800 m^3/giờ, trong đó:

+ Dòng khí thải số 01: 20.000 m^3/giờ;

+ Dòng khí thải số 02: 20.000 m^3/giờ;

+ Dòng khí thải số 03: 20.000 m^3/giờ;

+ Dòng khí thải số 04: 20.000 m^3/giờ;

+ Dòng khí thải số 05: 20.000 m^3/giờ;

+ Dòng khí thải số 06: 800 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cưỡng bức, liên tục trong thời gian hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C), trong đó:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I	**Dòng khí thải số 01**			
1	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen,	mg/Nm^3	150	1 năm/lần; khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
	Xylen, Etylbenzen, Etylaxetat, Butylaxetat)			các cơ quan liên quan có thẩm quyền
II	**Dòng khí thải số 02-05**			
1	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Xylen, Etylbenzen, Etylaxetat, Butylaxetat)	mg/Nm^3	150	1 năm/lần; khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền
2	Bụi (PM)	mg/Nm^3	100	6 tháng/lần; khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền
III	**Dòng khí thải số 06**			
1	Hydro sunphua (H_2S)	mg/Nm^3	8	6 tháng/lần; khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền
2	Amoniac (NH_3)	mg/Nm^3	25	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Hệ thống thu gom khí thải

- Hệ thống thu gom bụi, khí thải phát sinh từ các máy ép nhựa bố trí tại tầng 1 Nhà xưởng (nguồn số 01) gồm: Các đường ống nhánh bằng thép mạ kẽm đường kính D 100mm (đồng bộ với từng máy ép). Toàn bộ khí thải theo đường ống nhánh đấu nối vào 02 trục ống dẫn chính bằng thép mạ kẽm (gồm đoạn 400x200mm dài 22m và đoạn 500x300mm dài 62m) và trục ống dẫn bằng thép mạ kẽm 500x300mm dài 26m để dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01.

- Hệ thống thu gom bụi, khí thải phát sinh từ các các tủ vệ sinh chi tiết, tủ quét keo, tủ hàn thiếc và máy sấy của dây chuyền sản xuất rơle số 1, 2, 3, 4, 5 bố trí tại tầng 2 của Nhà xưởng (nguồn số 02) gồm: các chụp hút trên các tủ vệ sinh chi tiết, tủ quét keo, tủ hàn thiếc và ống gom đồng bộ với các máy sấy. Toàn bộ khí thải theo các đường ống nhánh bằng thép mạ kẽm D100mm dẫn khí từ các chụp hút và các máy sấy đấu nối vào trục ống dẫn chính bằng thép mạ kẽm (gồm đoạn 400x200mm dài 22,5m và đoạn 500x300mm dài 73,5m) và trục ống dẫn bằng thép mạ kẽm 500x300mm dài 10m để dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02.

- Hệ thống thu gom bụi, khí thải phát sinh từ các các tủ vệ sinh chi tiết, tủ

quét keo, tủ hàn thiếc và máy sấy của dây chuyền sản xuất rơle số 6, 7, 8, 9 bố trí tại tầng 2 của Nhà xưởng (nguồn số 03) gồm: các chụp hút trên các tủ vệ sinh chi tiết, tủ quét keo, tủ hàn thiếc và ống gom đồng bộ với các máy sấy. Toàn bộ khí thải theo các đường ống nhánh bằng thép mạ kẽm D100mm dẫn khí từ các chụp hút và các máy sấy đấu nối vào trục ống dẫn chính bằng thép mạ kẽm (gồm đoạn 400x200mm dài 22,5m và đoạn 500x300mm dài 64m) và trục ống dẫn bằng thép mạ kẽm 500x300mm dài 10m để dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 03.

- Hệ thống thu gom bụi, khí thải phát sinh từ các các tủ vệ sinh chi tiết, tủ quét keo, tủ hàn thiếc và máy sấy của dây chuyền sản xuất rơle số 1, 2, 3, 4, 5 bố trí tại tầng 3 của Nhà xưởng (nguồn số 04) gồm: các chụp hút trên các tủ vệ sinh chi tiết, tủ quét keo, tủ hàn thiếc và ống gom đồng bộ với các máy sấy. Toàn bộ khí thải theo các đường ống nhánh bằng thép mạ kẽm D100mm dẫn khí từ các chụp hút và các máy sấy đấu nối vào trục ống dẫn chính bằng thép mạ kẽm (gồm đoạn 400x200mm dài 22,5m và đoạn 500x300mm dài 60,5m) và trục ống dẫn bằng thép mạ kẽm 500x300mm dài 5m để dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 04.

- Hệ thống thu gom bụi, khí thải phát sinh từ các các tủ vệ sinh chi tiết, tủ quét keo, tủ hàn thiếc và máy sấy của dây chuyền sản xuất máy biến dòng, biến áp số 1, 2, 3, 4 bố trí tại tầng 3 Nhà xưởng (nguồn số 05) gồm: các chụp hút trên các tủ vệ sinh chi tiết, tủ quét keo, tủ hàn thiếc và ống gom đồng bộ với các máy sấy. Toàn bộ khí thải theo các đường ống nhánh bằng thép mạ kẽm D100mm dẫn khí từ các chụp hút và các máy sấy đấu nối vào trục ống dẫn chính bằng thép mạ kẽm (gồm đoạn 400x200mm dài 29,5m và đoạn 500x300mm dài 59m) và trục ống dẫn bằng thép mạ kẽm 500x300mm dài 5m để dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 05.

- Hệ thống thu gom khí, mùi phát sinh từ khu xử lý nước thải sơ bộ công suất 70 m^3/ngày.đêm (nguồn số 06) gồm: đường ống bằng thép mạ kẽm D140mm. Toàn bộ khí, mùi phát sinh từ các bể (thiết kế dạng hợp khối và khí thông nhau) được thu gom qua đường ống bắng thép mạ kẽm để dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 06.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Xử lý bụi, khí thải từ các công đoạn ép nhựa, sản xuất rơle, máy biến dòng, biến áp: Tháp hấp phụ than hoạt tính.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải → tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → quạt hút → ống thoát khí thải.

Khí thải chứa chất ô nhiễm hữu cơ từ công đoạn ép nhựa, tủ vệ sinh chi tiết, tủ quét keo, tủ hàn thiếc và máy sấy được lắp đặt chụp hút (tủ vệ sinh chi tiết, tủ quét keo, tủ hàn thiếc) hoặc đường ống đồng bộ (máy ép nhựa, máy sấy) tại các vị trí phát sinh để thu gom triệt để khí thải dẫn về tháp hấp phụ bằng than hoạt

tính. Các chất ô nhiễm hữu cơ sẽ được giữ lại trên bề mặt của lớp vật liệu hấp phụ là than hoạt tính. Khí sạch sau khi được xử lý bằng tháp hấp phụ than hoạt tính đạt quy định được được dẫn qua quạt hút công suất 22 kW xả ra môi trường thông qua ống thoát khí số 01 (đặt tại mặt đất) có chiều cao 25,0 m (tính từ cốt san nền hoàn thiện) và các ống thoát khí số 02, 03, 04, 05 (đặt tại tầng mái Nhà xưởng) có chiều cao là 6,0 m/ống thoát khí (tính từ cốt san nền hoàn thiện là 25,0 m/ống thoát khí thải).

- Công suất thiết kế: 20.000 m^3/giờ/ 01 hệ thống (05 hệ thống).

- Hoá chất sử dụng: than hoạt tính (265kg/ 01 hệ thống).

1.2.2. Xử lý khí, mùi từ khu xử lý nước thải sơ bộ: Tháp hấp thụ kiềm loãng (dung dịch NaOH).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải→ quạt hút → tháp hấp thụ bằng dung dịch kiềm loãng (NaOH) → ống thoát khí thải.

Khí, mùi chứa chất ô nhiễm hữu cơ từ Khu xử lý nước thải sơ bộ được thu gom triệt để qua đường ống dẫn về tháp hấp thụ bằng dung dịch kiềm loãng (NaOH). Các chất ô nhiễm hữu cơ sẽ được hấp thụ vào dung dịch kiềm, dung dịch sau xử lý được tuần hoàn sử dụng, định kỳ xả thải. Khí sạch sau khi được xử lý bằng tháp hấp thụ dung dịch kiềm loãng đạt quy định được được dẫn qua quạt hút công suất 0,75 kW xả ra môi trường thông qua ống thoát khí thải số 06 có chiều cao là 2,0m (tính từ cốt san nền hoàn thiện).

- Công suất thiết kế: 800 m^3/giờ.

- Hoá chất sử dụng: dung dịch kiềm (NaOH) loãng (0,8kg/ngày).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thu gom, xử lý để nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động tốt, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh.

- Bố trí công nhân vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải. Khi có sự cố xảy ra thì chủ dự án phải tạm dừng hoạt động sản xuất để khắc phục, sửa chữa.

- Thay than hoạt tính tại các tháp xử lý khí thải theo định kỳ để đảm bảo hiệu suất xử lý. Toàn bộ khối lượng than hoạt tính thải loại phải được thu gom và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Thay dung dịch kiềm loãng tại tháp xử lý mùi theo định kỳ để đảm bảo hiệu suất xử lý. Toàn bộ khối lượng dung dịch thải loại phải được thu gom và xử lý theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng, dự kiến như sau:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Quý II/2027.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Quý III/2027.

Trước khi bắt đầu quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải có văn bản báo cáo, gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về môi trường (Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp; Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND phường Hường Trà) để kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ép nhựa (HTXL khí thải số 01);

- Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất rơle số 1, 2, 3, 4, 5 tại tầng 2 của Nhà xưởng (HTXL khí thải số 02);

- Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất rơle số 6, 7, 8, 9 tại tầng 2 của Nhà xưởng (HTXL khí thải số 03);

- Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất rơle số 1, 2, 3, 4, 5 tại tầng 3 của Nhà xưởng (HTXL khí thải số 04);

- Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất máy biến dòng, biến áp số 1, 2, 3, 4 tại tầng 3 của Nhà xưởng (HTXL khí thải số 05).

- Hệ thống xử lý khí, mùi từ khu xử lý nước thải sơ bộ công suất 70 m^3/ngày.đêm (HTXL khí thải số 06).

2.3. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A của Phụ lục này):

- Đầu ra của ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn ép nhựa (ống thoát khí thải số 1).

- Đầu ra của ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất rơle số 1, 2, 3, 4, 5 tại tầng 2 Nhà xưởng (ống thoát khí thải số 2).

- Đầu ra của ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất rơle số 6, 7, 8, 9 tại tầng 2 Nhà xưởng (ống thoát khí thải số 3).

- Đầu ra của ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất rơle số 1, 2, 3, 4, 5 tại tầng 3 Nhà xưởng (ống thoát khí thải số 4).

- Đầu ra của ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền sản xuất máy biến dòng, biến áp số 1, 2, 3, 4 tại tầng 3 Nhà xưởng (ống thoát khí thải số 5).

- Đầu ra của ống thải của Hệ thống xử lý khí, mùi từ khu xử lý nước thải sơ bộ (ống thoát khí thải số 6)

2.4. Thông số chính và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Theo vị trí được cấp phép tại Phần A của Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Ít nhất 03 đợt/03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo). Loại mẫu: Mẫu đơn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A nêu trên trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Bố trí nhân lực vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải và khí, mùi trong quá trình hoạt động của dự án; tuân thủ nghiêm túc theo quy trình hướng dẫn vận hành của nhà sản xuất/nhà cung cấp máy móc, thiết bị.

- Chủ dự án phải đầu tư xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải của dự án theo đúng hồ sơ môi trường đã được thẩm định, cấp phép; chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với việc không xây dựng, xây dựng không đúng, không đầy đủ các công đoạn xử lý theo quy định.

- Quá trình hoạt động, chủ dự án sử dụng nguyên liệu, hoá chất đúng thành phần và đặc tính theo hồ sơ cấp phép. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trong trường hợp không sử dụng đúng loại hoá chất, thành phần dẫn đến phát sinh các thông số ô nhiễm khác hoặc thông số đã được cấp phép vượt giới hạn theo quy định.

- Chủ dự án phải vận hành thử nghiệm công trình, thiết bị theo đúng quy định để đánh giá hiệu quả xử lý. Trường hợp hệ thống thu gom hoặc hệ thống xử lý khí thải đã lắp đặt không đảm bảo hiệu suất, công năng theo quy định, Công ty phải có giải pháp rà soát, cải tạo, nâng cấp (nếu có).

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27/GPMT-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Từ các hoạt động vận hành dự án (dây chuyền máy móc, thiết bị, ...).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Các khu vực sản xuất trong khuôn viên dự án.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26: 2025/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27: 2025/BNNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Khu vực E	Từ 6 đến trước 18 giờ (dBA)	Từ 18 đến trước 22 giờ (dBA)	Từ 22 đến trước 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ
Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp	70	65	60	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

3.2. Độ rung

Khu vực D	Từ 6 đến trước 22 giờ (dB)	Từ 22 đến trước 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ
Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp	75	70	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Quy hoạch chi tiết nhà xưởng, bố trí các máy móc, thiết bị một cách hợp

lý để giảm tác động cộng hưởng của tiếng ồn và độ rung.

- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên dự án (theo quy hoạch đã được duyệt) để hạn chế lan truyền tiếng ồn.

- Sử dụng các máy móc, thiết bị và công nghệ hiện đại nhằm hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Kiểm tra sự cân bằng khi lắp đặt máy móc thiết bị; vận hành máy theo đúng quy trình công nghệ của nhà sản xuất.

- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy móc, thiết bị, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

- Lắp đặt các thiết bị, kết cấu giảm ồn và rung như đệm đàn hồi cao su và lò xo chống rung, ... cho các máy móc, thiết bị phát sinh tiếng ồn, độ rung cao đồng thời định kỳ kiểm tra, thay thế các thiết bị này.

- Bố trí xe ra vào dự án hợp lý, không tập trung nhiều xe vào dự án cùng một thời điểm và yêu cầu xe sau khi đậu phải tắt máy.

- Công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn được trang bị nút chống ồn và các bảo hộ lao động cần thiết khác.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪAVÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27/GPMT-UBND
ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Dung dịch thải (trong tháp xử lý khí mùi)	12 01 02	NH	Lỏng	360
2	Dung dịch thải từ máy rửa khuôn đúc				2.920
3	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	NH	Rắn	2.650
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	30
5	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn	17 02 03	NH	Lỏng	50
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	NH	Rắn	50
7	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	NH	Rắn	10
Tổng cộng					**6.070**

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	136.500
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 06	44.000

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Số lượng trung bình (kg/năm)
3	Thiết bị thải trong quá trình sản xuất (không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại)	Rắn	19 02 07	540
4	Bùn thải từ các bể tự hoại và khu xử lý nước thải sơ bộ	Bùn	12 06 13	2.850
Tổng				**183.890**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 334 kg/ngày ~ 100.200 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	KS	Rắn	300
2	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	KS	Rắn	100
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	100
4	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 02 01	KS	Rắn/Lỏng	20
5	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu)	08 03 01	KS	Lỏng	50
Tổng					**570**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được thu gom và lưu chứa trong bao bì, thiết bị

đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành.

- Đối với chất thải nguy hại trạng thái lỏng: được thu gom và lưu chứa trong các phuy chứa, có nắp đậy kín để tránh chảy tràn.

- Đối với chất thải nguy hại trạng thái rắn được thu gom và lưu chứa trong bao bì mềm, buộc kín và lưu chứa trong thùng vật liệu HDPE loại 100 lít (số lượng 10 thùng).

- Bao bì, thiết bị lưu chứa các loại chất thải nguy hại của dự án phải có mã chất thải nguy hại, ký hiệu cảnh báo theo quy định. Không thu gom lẫn lộn các loại chất thải nguy hại trong quá trình lưu giữ.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

Kho lưu giữ CTNH có diện tích 18,6 m^2 (kích thước 3,1m x 6m) tại khu vực theo hướng Bắc của dự án. Chủ dự án phải hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được thu gom và xử lý, không thải ra môi trường.

- Đối với bùn từ bể tự hoại và khu xử lý nước thải sơ bộ, chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyển giao.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát trong quá trình hoạt động của dự án được vận chuyển về kho lưu chứa có diện tích 483 m^2 bố trí tại tầng 1 của Nhà xưởng dự án.

Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường, yêu cầu chủ dự án rà soát, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định trong trường hợp hợp đồng đã ký hết hiệu lực.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

- Chủ dự án phải tiến hành phân loại chất thải rắn sinh hoạt thành các nhóm khác nhau để tái chế, tái sử dụng hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định tại Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh (nay là UBND thành phố) về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế). Bố trí bao bì/thiết bị lưu chứa phù hợp với các nhóm chất thải sinh hoạt sau khi đã phân loại.

- Bố trí các loại thùng rác khác nhau và ghi rõ loại chất thải để thuận lợi cho công tác thu gom, xử lý tại nhà ăn, văn phòng, nhà xưởng, tuyến đường nội bộ với số lượng khoảng 50 thùng (20 thùng loại 120 lít/thùng, 20 thùng loại 5 lít/ thùng, 10 thùng loại 20 lít/thùng).

- Đối với thức ăn dư thừa, chất thải hữu cơ từ phòng ăn: Bố trí các thùng đựng có nắp đậy để đựng thức ăn thừa (dung tích 120 lít/thùng). Bàn giao cho các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn phường và vùng lân cận.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Chất thải rắn sinh hoạt được công nhân vệ sinh vận chuyển đến kho tập kết rác thải sinh hoạt tại khu vực hướng Bắc của dự án.

- Chủ dự án phải hợp đồng với đơn vị có chức năng tại địa phương vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt (ngoại trừ thức ăn thừa) phát sinh.

- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường, yêu cầu chủ dự án rà soát, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định trong trường hợp hợp đồng đã ký hết hiệu lực.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Sự cố cháy nổ: Chủ dự án phải thực hiện các thủ tục chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy cho dự án theo quy định. Hằng năm, Chủ dự án phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về PCCC tổ chức tập huấn cho công nhân lao động về kiến thức và thực hành về công tác phòng, chống cháy nổ tại chỗ cho dự án.

2. Sự cố hư hỏng máy móc thiết bị: Chủ dự án định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị; trường hợp phát hiện hư hỏng dừng ngay hoạt động sản xuất khi có sự cố để sửa chữa thiết bị.

3. Có phương án quản lý hóa chất, phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất theo quy định hiện hành.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 27/GPMT-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

1. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án. Tăng cường công tác vệ sinh nhà xưởng (tại các nhà xưởng, sân bãi, dọc các tuyến đường đi, ...). Thường xuyên nạo vét, vệ sinh, khơi thông hệ thống thu gom nước thải, hệ thống thoát nước mưa của dự án. Tuyệt đối không được xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của dự án, không xả nước thải ra môi trường bên trong và môi trường bên ngoài dự án mà không xử lý.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất theo quy định hiện hành. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với các hoạt động về xây dựng, an toàn, PCCC, ... trong quá trình đầu tư, xây dựng và vận hành Nhà máy.

4. Chịu trách nhiệm bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi dự án. Có nhân sự, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát; xây dựng, lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; có phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng thuộc phạm vi dự án.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó

cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Trong quá trình hoạt động, chủ dự án phải thực hiện chương trình quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải đã được cấp phép; hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin, số liệu trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án. Trong quá trình thực hiện dự án, phải thực hiện thủ tục xin cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại Giấy phép môi trường nếu thuộc các trường hợp theo quy định tại Điều 44 của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Nội dung thẩm định, cấp phép môi trường không thay thế và không làm giảm trách nhiệm của chủ dự án liên quan đến mọi hoạt động trong quá trình đầu tư, xây dựng và vận hành Nhà máy theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan khác. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp bị phát hiện vi phạm, xử lý theo quy định của pháp luật./.